

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 14/2024/HS-ST
Ngày 20 tháng 02 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thiện Hoàn và bà Lê Bích Loan.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Trúc Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 09/2024/TLST-HS ngày 02 tháng 02 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 39/2024/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 02 năm 2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn H, sinh năm: 1992; nơi cư trú: **Ấp M, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang**. Nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật giáo hòa hảo; quốc tịch: Việt Nam; cha **Nguyễn Văn T**, (đã chết); mẹ: **Đỗ Thị T1**, sinh năm 1957; vợ: **Nguyễn Thị Lan P**, sinh năm 1994; Con: Có 03 người, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2017; nhân thân: Ngày 03/01/2024, bị **Công an huyện A** xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/11/2023 cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

1. Ông **Phạm Tuấn E**, sinh năm: 1997; nơi cư trú: **Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang**. (Có mặt)

2. Ông **Trần Văn T2**, sinh năm: 1995; nơi cư trú: **Khóm P, thị trấn Đ, huyện A, tỉnh An Giang**. (Vắng mặt)

3. Bà **Dương Thị Thúy H1**, sinh năm: 1992; nơi cư trú: **Khóm P, thị trấn Đ, huyện A, tỉnh An Giang**. (Vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Lan P, sinh năm: 1994; nơi cư trú: Khóm H, thị trấn Đ, huyện A, tỉnh An Giang. (Có mặt)

2. Ông Phạm Văn R, sinh năm: 1967; nơi cư trú: Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang. (Có mặt)

3. Bà Thái Kim H2, sinh năm: 1994; nơi cư trú: Khóm M, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

- Người làm chứng:

1. Bà Đỗ Thị Thu T3, sinh năm: 1997; (Vắng mặt)

2. Nguyễn Thị Thúy V, sinh năm: 1967. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 19 giờ ngày 23/02/2023, Nguyễn Văn H nhậu cùng T2, Tuấn E, T3 và L (không rõ nhân thân, địa chỉ) tại nhà của T2 (thuộc khóm P, thị trấn Đ). Trong lúc nhậu, H mượn điện thoại di động hiệu OPPO F1 của Thái để điện rủ cho người phụ nữ tên C (không rõ nhân thân, địa chỉ) đến nhậu chung, C đồng ý nhưng không có xe đi. H hỏi mượn xe mô tô biển số 67G1-112.25, nhãn hiệu Novo 5, màu đỏ đen của Tuấn E và mang theo điện thoại di động của T2 chạy đến cầu C để rước C nhưng không gặp. Lúc này, H nảy sinh ý định chiếm đoạt xe của Tuấn E và điện thoại di động của T2 nên H điều khiển xe chạy đến thành phố L gặp người phụ nữ tên N cầm xe lấy 500.000 đồng tiền mặt và 600.000 đồng ma túy đá về sử dụng, còn điện thoại của T2 do pin hư nên ném bỏ.

Ngày 20/4/2023, H đến nhà Dương Thị Thúy H1 (thuộc khóm H, thị trấn Đ, huyện A) chơi và hỏi mượn xe mô tô biển kiểm soát 67B1-712.58 của bà H1 để chở con của H đi chơi nên bà H1 đồng ý. Sau khi mượn xe, H nảy sinh ý định chiếm đoạt xe của H1 nên điều khiển xe chạy về quê tại ấp M, xã M, thành phố L rồi cùng vợ Nguyễn Thị Lan P lên thành phố Hồ Chí Minh tìm việc làm, sau đó H mang xe của H1 cầm cho người đàn ông tên H3 (không rõ nhân thân, địa chỉ) được 1.500.000 đồng tiêu xài cá nhân.

Đến ngày 20/8/2023, Phạm Tuấn E và Dương Thị Thúy H1 đến Công an thị trấn Đ trình báo sự việc. Cùng thời điểm này H trở về thị trấn Đ, huyện A thì bị mời làm việc. Tại đây, H thừa nhận hành vi chiếm đoạt xe mô tô của Tuấn E và H1. Tuy nhiên trong thời gian cho bảo lãnh H tiếp tục bỏ đi khỏi địa phương đến ngày 07/11/2023, H ra đầu thú thừa nhận toàn bộ nội dung như vụ án đã nêu.

Bị hại ông Phạm Tuấn E trình bày: Khi nhậu chung tại nhà T2, H hỏi mượn xe mô tô biển số 67G1-112.25 để đi rước người chị ở cầu C đến nhậu chung nên ông đồng ý và giao xe cho H, trong xe ông có để 01 ví da. Sau khi mượn xe thì H không trả và cũng không liên lạc được. Xe mô tô biển số 67G1-112.25 do

ông **Phạm Văn R** là cha ông đứng tên chủ sở hữu, ông **R1** cho ông quản lý, sử dụng. Ông yêu cầu **H** bồi thường giá trị xe 7.500.000 đồng.

Bị hại ông **Trần Văn T2** trình bày: Trong lúc nhậu tại nhà ông, **H** mượn điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F1, màu trắng sữa của ông để gọi cho người chị, rồi chiếm đoạt luôn, ông không yêu cầu bồi thường.

Bị hại bà **Dương Thị Thúy H1** trình bày: Ngày 20/4/2023, **H** đến nhà **H1** chơi, sau đó hỏi mượn xe mô tô biển số 67B1-712.58 của **H1** để chở con của **H** đi chơi nên **H1** đồng ý. Sau khi **H** lấy xe của **H1** đi đến nay không trả. Bà yêu cầu **H** bồi thường giá trị xe 3.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Phạm Văn R** trình bày: Xe mô tô biển số 67G1-112.25 do ông đứng tên chủ sở hữu nhưng ông đã giao xe cho **Tuấn E** quản lý, sử dụng.

Bà **Thái Kim H2** trình bày: **H2** không quen biết với **H**, không nhận cầm xe nào có biển số 67G1-112.25, nhãn hiệu Yamaha Novo 5 màu đỏ đen, **H2** hoàn toàn không biết người nào tên **N**.

Người làm chứng **Đỗ Thị Thu T3** và **Nguyễn Thị Thúy V** trình bày phù hợp như nội dung vụ án.

Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 147 ngày 30/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự **huyện A, tỉnh An Giang**, xác định: 01 (một) xe mô tô biển số 67G1-112.25 nhãn hiệu Yamaha, số loại Nouvo 5 màu sơn đỏ đen; số máy 1DB1031330, số khung DB10CY031327 đã qua sử dụng có giá 7.500.000 đồng; 01 (một) ví da bò màu đen có giá 20.000 đồng; 01 (một) xe mô tô biển số 67B1-715.58, nhãn hiệu FANLIM II, số loại FR110-1, màu sơn xanh, số máy P52FMH027586, số khung H033TT027586 đã qua sử dụng có giá 1.800.000 đồng.

Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 181 ngày 28/12/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự **huyện A, tỉnh An Giang**, xác định: 01 (một) điện thoại di động cảm ứng, nhãn hiệu OPPO F1 màu trắng sữa, đã qua sử dụng có giá 250.000 đồng.

Ngày 10/11/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện A** ra Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can **Nguyễn Văn H** để điều tra.

Quá trình điều tra Kiểm sát viên, bị cáo, bị hại không có ý kiến hay khiếu nại gì về vật chứng, kết luận định giá tài sản.

Tại Cáo trạng số 13/CT-VKSTT- HS ngày 31 tháng 01 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang đã truy tố **Nguyễn Văn H** về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa:

Bị cáo **Nguyễn Văn H** khai nhận hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng đã nêu. Bị cáo xác định sau khi mượn được các tài sản của các bị hại **Phạm Tuấn E**, **Trần Văn T2** và **Dương Thị Thúy H1**, do bị cáo không có tiền tiêu xài nên mới

nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Bị cáo xác định không chiếm đoạt bóp da của **Tuấn E**.

Bị hại **Phạm Tuấn E** xác định: Xe mô tô biển số 67G1-112.25 do ông quản lý và sử dụng, trong cốp xe ông có để bóp da, khi cho mượn ông cũng không xem lại. Nay bị cáo xác định không có, ông không yêu cầu đổi với bóp da, yêu cầu xử lý hành vi của bị cáo theo quy định của pháp luật và bồi thường cho ông số tiền 7.500.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Phạm Văn R** không yêu cầu bồi thường; bà **Nguyễn Thị Lan P** xác định việc bị cáo chiếm đoạt xe của các bị hại bà hoàn toàn không biết.

Đại diện Viện kiểm sát luận tội đối với bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như Cáo trạng.

Căn cứ vào tính chất, mức độ phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 175; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn H** từ 01 (một) năm đến 02 (hai) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo bồi thường cho **Tuấn E** số tiền 7.500.000 đồng và bà **H1** số tiền 1.800.000 đồng.

Bị cáo, bị hại không có ý kiến tranh luận. Lời nói sau cùng bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đối với hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên và Kiểm sát viên đã thực hiện đều hợp pháp.

Bị hại **T2**, **H1**; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **H2**; người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Xét thấy: Những người tham gia tố tụng vắng mặt đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ vụ án và việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử. Căn cứ Điều 292, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo **H** khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận tội của bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, căn cứ vào kết luận định giá tài sản số: 147 ngày 30/8/2023 và 181 ngày 28/12/2023, của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự **huyện A** và các tài liệu chứng cứ khác được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Có đủ căn cứ kết luận: Bị cáo **Nguyễn Văn H** đã lợi dụng sự quen biết và lòng tin của các bị hại để mượn xe mô tô biển số 67G1-112.25 của **Phạm Tuấn E**, trị giá tài sản 7.500.000 đồng và điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F1 của **Trần Văn T2**, trị giá 250.000 đồng. Sau khi bị cáo mượn được xe và điện thoại bị cáo đã không trả lại cho các bị hại mà nảy sinh ý định chiếm đoạt, đã đem xe đi cầm lấy tiền tiêu xài và đổi ma túy sử dụng còn điện thoại bị cáo cho rằng hư pin đã bỏ, tổng giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt 7.750.000 đồng. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được các tài sản mà bị cáo chiếm đoạt là tài sản hợp pháp của các bị hại nhưng vẫn cố tình chiếm đoạt là thể hiện ở lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi của bị cáo **Nguyễn Văn H** đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 175 Bộ luật Hình sự nên Cáo trạng Viện kiểm sát truy tố bị cáo **H** là đúng người đúng tội và phù hợp với pháp luật.

[3] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về nhân thân: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, tuy nhiên ngoài hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản bị cáo bị truy tố thì bị cáo còn chiếm đoạt xe mô tô biển số 67B1-712.58 của bà **H1**, trị giá 1.800.000 đồng, do lần chiếm đoạt này chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên bị cáo chỉ bị xử phạt hành chính về hành vi này.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo đã đầu thú toàn bộ hành vi phạm tội, bị cáo thuộc thành phần lao động nghèo, trình độ học vấn thấp nên nhận thức về pháp luật còn hạn chế. Đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần áp dụng để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[4] Về hình phạt:

Xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi của bị cáo gây ra thấy rằng: Bị cáo là thanh niên khỏe mạnh, lẽ ra bị cáo phải siêng năng lao động để tạo ra thu nhập chính đáng phục vụ cho nhu cầu của bản thân và nuôi các con mình nhưng ngược lại bị cáo muốn hưởng thụ tài sản của người khác một cách trái pháp luật mà không cần bỏ công sức lao động, bất chấp thực hiện hành vi chiếm tài sản của các bị hại nhằm mục đích tiêu xài. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, thể hiện sự xem thường pháp luật, xem thường quyền quản lý và sở hữu tài sản của người khác, hành vi của bị cáo không những vi phạm pháp luật hình sự mà còn gây dư luận ảnh hưởng đến trật tự trị an trên địa bàn nơi tội phạm xảy ra. Do

đó, cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để bị cáo suy ngẫm về bản thân và khi được trở về với xã hội bị cáo biết trân trọng cuộc sống tự do, sửa đổi thành một công dân tốt, thành người có ích cho gia đình và xã hội. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về nhân thân, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là có cơ sở, mức hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị là đủ tính răn đe giáo dục đối với bị cáo nên được chấp nhận.

Đối với người phụ nữ tên **N** nhận cầm xe mô tô biển số 67G1-112.25, qua làm việc người này xác định tên **Thái Kim H2 (K)** không phải tên **N** và xác định không cầm xe của **H**. Đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục xác minh làm rõ, có căn cứ xử lý theo quy định.

Đối với bà **Nguyễn Thị Lan P** do không biết việc **H** chiếm đoạt xe của **Tuấn E** và **H1**, không bàn bạc giúp sức cho **H** nên Cơ quan điều tra không xử lý **P** là có căn cứ.

Đối với người đàn ông tên **H3** chưa xác định được thông tin cụ thể, chưa làm việc được nên đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục xác minh làm rõ, có căn cứ xử lý theo quy định. xử lý theo quy định.

[5] Về hình phạt bổ sung: Thống nhất với quan điểm Kiểm sát viên là bị cáo có hoàn cảnh khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa, **Phạm Tuấn E** yêu cầu bị cáo phải bồi thường 7.500.000 đồng, bị cáo đồng ý nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của **Phạm Tuấn E**.

Bị hại **H1** vắng mặt tại phiên tòa không lý do, tuy nhiên trong quá trình điều tra bà **H1** yêu cầu bị cáo bồi thường giá trị xe mà bị cáo đã chiếm đoạt là 3.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa, bị cáo **H** chỉ đồng ý bồi thường 1.800.000 đồng. Xét yêu cầu của bà **H1**, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ Kết luận định giá tài sản, xe mô tô biển số 67B1-715.58, có giá trị 1.800.000 đồng, bà **H1** không có ý kiến về giá đã định nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của bà **H1**, buộc bị cáo bồi thường cho bà **H1** 1.800.000 đồng.

[7] Về các vấn đề khác: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị hại **H1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu bồi thường không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Văn H** phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm điểm b khoản 1 Điều 175; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Văn H** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 08/11/2023.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, khoản 1 Điều 585, Điều 586, Điều 589 của Bộ luật dân sự;

Buộc bị cáo **H** có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại **Phạm Tuấn E** số tiền 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

Buộc bị cáo **H** có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại **Dương Thị Thúy H1** số tiền 1.800.000 (Một triệu tám trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo **Nguyễn Văn H** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bị hại **Dương Thị Thúy H1** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 20/02/2024) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của người vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận

- TA tỉnh (01);
- VKS huyện An Phú (02);
- Sở Tư pháp An Giang (01);
- Cơ quan THAHS, HTTP (02);
- Phòng hồ sơ (01);
- Chi Cục THADS An Phú (01);
- Bộ phận THAHS.TA (01);
- Bị cáo;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ;
- Lưu VP.

Lê Thị Sang

